

SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC VIỆT NAM HIỆN NAY: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2009

• NGUYỄN VĂN CHIẾN

Trung tâm Phân tích và Dự báo nhu cầu đào tạo nhân lực

1. Đặt vấn đề

Vấn đề chất lượng nguồn nhân lực hiện đang đặt ra nhiều thách thức từ công tác đào tạo đến các chính sách thu hút và sử dụng hợp lý. Trong các văn kiện, chính sách Đảng và Nhà nước ta luôn coi “con người vừa là động lực, vừa là mục tiêu của quá trình phát triển”, vì thế, phát triển chất lượng nguồn nhân lực được xem là khâu đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn tới.

Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009, dân số Việt Nam hiện nay đạt 85.789.573 người, tăng thêm 9.5 triệu người tính từ cuộc Tổng điều tra trước¹, trung bình mỗi năm tăng 947 nghìn người. Cũng theo kết quả này, dân số Việt Nam cũng bắt đầu bước vào thời kì “cơ cấu dân số vàng”, tức là tỉ lệ người trong độ tuổi lao động cao gấp đôi so với tỉ lệ người phụ thuộc. Thông thường, thời kì “cơ cấu dân số vàng” diễn ra trong khoảng 30 năm. Theo kinh nghiệm từ các nước ở châu Á có trình độ và tốc độ phát triển nhanh trong giai đoạn qua như Sin-ga-po, Nhật Bản, Hàn Quốc... thì đây là thời kì đóng góp khoảng 1/3 vào tốc độ tăng trưởng của giai đoạn phát triển “thần kì”². Mặc dù Việt Nam bước vào thời kì được xem như là cơ hội để phát triển mạnh mẽ này, song số lượng lao động chưa phải là nhân tố quyết định. Việc có tận dụng tốt lợi thế này hay không còn phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng nguồn nhân lực. Bài viết này hướng vào việc đánh giá chất lượng nguồn nhân lực qua một số chỉ tiêu thống kê về đặc trưng dân số, qua đó chỉ ra những thách thức và giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa

đất nước.

2. Thực trạng một số vấn đề chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam

2.1. Tình hình biết chữ

Kết quả tổng điều tra dân số 2009 cho thấy, tỉ lệ dân số biết chữ từ 15 tuổi trở lên đã liên tục tăng qua ba cuộc Tổng điều tra: 88% năm 1989, 90% năm 1999 và 93.5% năm 2009. Xét theo khía cạnh phân bố tuổi, tỉ lệ biết chữ của nhóm 50 tuổi trở lên là 87.2%, trong khi tỉ lệ này ở nhóm tuổi trẻ hơn được tăng dần, mức cao nhất là 98% ở nhóm 15-17 tuổi. Giữa thành thị và nông thôn, tỉ lệ biết chữ đang thu hẹp khoảng cách (97% ở thành thị và 92% ở nông thôn). Tuy nhiên, giữa các vùng, miền trong cả nước thì sự chênh lệch còn tương đối lớn. Trong khi vùng Đồng bằng Sông Hồng tỉ lệ biết chữ cao nhất là 99.4% thì ở vùng Trung du và Miền núi Phía Bắc mới đạt 95.3%. Điển hình, thành phố Hà Nội 97.6% dân số biết chữ, trong khi Lai Châu chỉ đạt 57.4%.

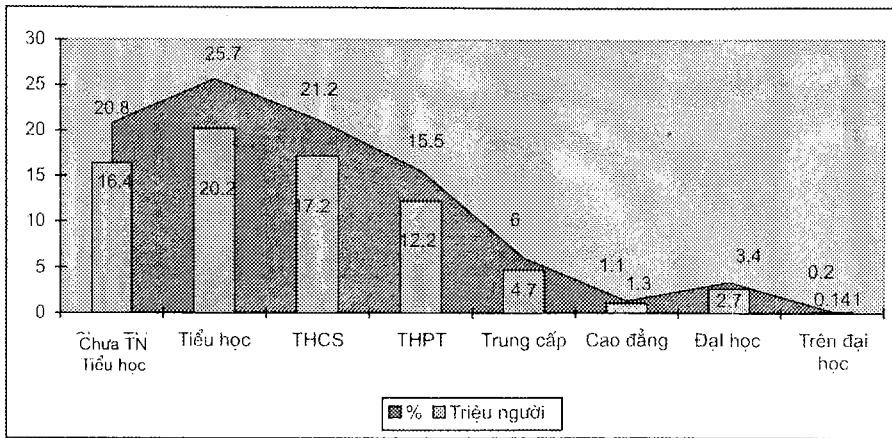
2.2. Trình độ học vấn

Dân số 5 tuổi trở lên đã từng đi học của nước ta là 94.9%, trong đó nam giới chiếm 96.5%, nữ giới 93.5%, ở khu vực thành thị là 97.4%, nông thôn là 93.8%. Như vậy, so với lần điều tra năm 1999, sự chênh lệch giữa hai nhóm nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn mặc dù đang được thu hẹp, song vẫn có một nhóm dân số chưa được đi học. Xét theo cơ cấu trình độ học vấn, kết quả thể hiện ở hình dưới đây:

Nhìn vào biểu đồ trên ta dễ dàng nhận thấy, mặc dù tỉ lệ dân số biết chữ rất cao, song chiếm đến gần một nửa dân số nằm trong nhóm có trình độ học vấn thấp: chưa hết tiểu học (20.8%),

1 Theo định kì, cứ 10 năm tiến hành Tổng điều tra Dân số một lần, lần gần đây nhất vào năm 1999

2 Tận dụng thời kì “dân số vàng”. Báo Nhân dân ngày 26 tháng 12 năm 2009



Hình 1: Trình độ học vấn của dân số từ 5 tuổi trở lên được đi học

trình độ tiểu học (25.7%). Tỷ lệ dân số có trình độ trung cấp chỉ đạt 4.7%, cao đẳng 1.3%, đại học 2.7% và trên đại học chỉ 0.2%. Nếu tính theo số tuyệt đối, hiện cả nước mới chỉ có 141 nghìn người có trình độ trên đại học, 3.4 triệu người có trình độ đại học, 1.1 triệu cao đẳng và 6 triệu trung và sơ cấp.

Xét theo cơ cấu vùng miền, có sự khác biệt đáng kể, đặc biệt là nhóm dân số có học vấn từ trung học phổ thông trở lên ở thành thị cao gấp đôi ở nông thôn (42.6% so với 19.6%, cả nước là 26.4%).

2.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Bên cạnh khả năng biết chữ, trình độ học vấn thì trình độ chuyên môn kỹ thuật được xem là chỉ số phản ánh chất lượng nguồn nhân lực. Mặc dù, chúng ta chưa bàn tới khả năng đáp ứng công việc của sản phẩm đào tạo, song từ góc độ thống kê có thể thấy, trong số 8.6 triệu người đã được đào tạo, chiếm 13.4% dân số từ 15 tuổi trở lên, trong đó 2.6% đã tốt nghiệp sơ cấp, 4.7% trung cấp, 1.6% cao đẳng, 4.2% đại học và 0.2% trên đại học. Phần lớn số người từ 15 tuổi trở lên chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật (86.6%). So với thời điểm cách đây 2 năm (2007), tỷ lệ dân số chưa được đào tạo đã giảm 11.1%, trình độ cao đẳng tăng 0.1%, đại học trở lên tăng 0.6%³. So với một cơ cấu phù hợp về tỷ lệ lao động có

chuyên môn kỹ thuật giữa các trình độ, số liệu trên cho thấy vẫn duy trì một sự bất hợp lý giữa số người được đào tạo trung cấp, cao đẳng so với đại học trở lên.

Sự phân bố dân số chưa được đào tạo về chuyên môn cũng có sự khác biệt giữa các vùng miền, trong

khí ở Đồng bằng Sông Hồng 80.36% thì ở Đồng bằng Sông Cửu Long lên tới 93.4%. Giữa thành thị và nông thôn, tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn có sự khác biệt rất lớn.

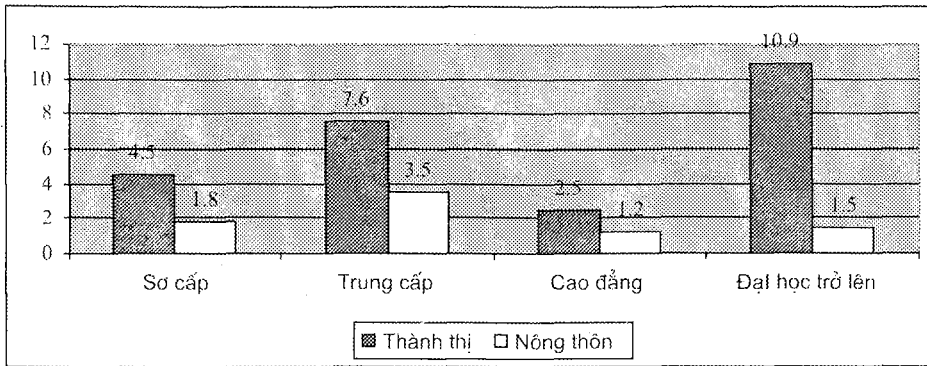
Hầu hết dân số có trình độ chuyên môn đều tập trung ở khu vực thành thị. Điều này sẽ là một trở ngại đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nông nghiệp, nông thôn trong thời gian tới nếu không có chính sách đào tạo, thu hút và sử dụng hợp lý nguồn lao động có trình độ về các địa phương làm việc.

2.4. Tình trạng sức khỏe của dân số

Cả nước hiện có khoảng 12.1 triệu người bị khuyết tật, trong đó có một số lượng người có từ 2 loại tật trở lên, chiếm 15.5% dân số từ 5 tuổi trở lên⁴. Trong đó khuyết tật thị giác có 3.9 triệu người chiếm 33.3%, khuyết tật thính giác có 2.5 triệu người chiếm 20%, khuyết tật vận động có 2.9 triệu người chiếm 20%, khuyết tật về nhớ có 2.8 triệu người chiếm 23%. Nhóm dân số có tỷ lệ khuyết tật nhiều nhất nằm trong độ tuổi 80 trở lên chiếm 72.2%, nhóm từ 5-9 tuổi chỉ 1.1%. Như vậy là chất lượng dân số về mặt sức khỏe đã bước đầu cải thiện, các chính sách về dân số, nhận thức của người dân về sàng lọc trước sinh ngày càng tốt hơn. Trong bối cảnh Việt Nam đạt mức sinh thay thế thì việc nâng cao chất lượng

3 Điều tra biến động dân số và nguồn lao động 2007 của Tổng cục Thống kê.

4 Việc đánh giá tình trạng sức khỏe dựa trên các khả năng nghe, nhìn, vận động và ghi nhớ của dân số theo bốn mức độ: không khó khăn, khó khăn, rất khó khăn và không thể.



Hình 2: Trình độ chuyên môn kỹ thuật giữa thành thị và nông thôn

dân số là điều rất quan trọng không chỉ đối với cá nhân, gia đình mà còn là nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.5. Thực trạng việc làm và thất nghiệp

Như đề cập trong phần đầu bài viết, Việt Nam đang sở hữu một lực lượng lao động lớn trong cơ cấu dân số. Năm 2006, tỉ lệ lao động ở khu vực nông thôn chiếm 74.5% số lao động của cả nước tương đương 33.6 triệu người. Tính đến thời điểm điều tra, cả nước có 43.8 triệu người trong độ tuổi lao động đang làm việc, chiếm 51.1% dân số. Trong đó thành thị có 11.9 triệu người chiếm 27%, nông thôn có 31.9 triệu người chiếm 73%. Từ số liệu này có thể thấy rằng, cơ cấu lực lượng lao động chuyển dịch từ khu vực nông thôn sang thành thị, tuy nhiên về số lao động ở khu vực nông thôn không giảm mà có xu hướng tăng lên (do tăng dân số). Trên bình diện cả nước, tỉ trọng lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm 51.8%, trong ngành công nghiệp và xây dựng 15.4%, và ngành dịch vụ 32.7%. Theo cơ cấu khu vực, ở nông thôn chiếm đến 66.3% lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngược lại chỉ có 12.2% trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, và 21.2% lĩnh vực dịch vụ. Như vậy, khu vực nông thôn vẫn là nơi tập trung các hoạt động kinh tế dựa vào nông nghiệp, trong khi lực lượng lao động có trình độ chuyên môn lại chiếm tỉ lệ không lớn. Đơn cử, vào năm 2006, lao động trong lĩnh vực nông, lâm và thủy sản cả nước chiếm 54.7% tổng lao động nhưng giá trị GDP

được tạo ra lại thấp, chiếm 18.7%.

Tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị chiếm 4.63%, trong khi đó ở khu vực nông thôn chiếm 2.25%. Mặc dù duy trì ở mức độ

cho phép, song ở khu vực nông thôn tình trạng thiếu việc làm diễn ra khá phổ biến và chủ yếu trong giai đoạn nông nhàn. Điều này đang tạo ra một sức ép di cư theo mùa vụ từ nông thôn ra đô thị kiếm việc làm. Theo thống kê của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), người di cư nông thôn chiếm tới 1/3 dân số của TP Hồ Chí Minh và 1/10 dân số của Hà Nội và làn sóng này vẫn đang tiếp tục không ngừng⁵.

3. Những giải pháp phát triển chất lượng nguồn nhân lực

Trước những thời cơ về quá trình phát triển dân số ở nước ta trong những năm tới, đồng thời cũng là những thách thức cho các cơ quan hoạch định chiến lược sao cho tận dụng được thời kì "cơ cấu dân số vàng" cho quá trình phát triển đất nước. Từ góc độ giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước, bài viết đề xuất một số giải pháp dưới đây:

Một là, tiếp tục phát huy các thành tựu đã đạt được trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Một mặt tiếp tục chính sách giáo dục cho mọi người nhằm nâng cao dân trí, mặt khác đẩy mạnh xây dựng, thực hiện các chính sách phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hai là, phát triển, mở rộng các hình thức đào tạo nguồn nhân lực thông qua các kênh, loại hình khác nhau nhằm tăng cơ cấu nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật trong nhóm dân số trong độ tuổi lao động tham gia hoạt

5 Bài viết "Đô thị hóa và các vấn đề phát sinh" trên Tạp chí Tuyên giáo ngày 31 tháng 8 năm 2008

động kinh tế. Đồng thời, đánh giá, điều chỉnh cơ cấu hợp lý về trình độ đào tạo, tránh tình trạng lãng phí về nguồn lực.

Ba là, xây dựng các cơ chế, chính sách, mở rộng mạng lưới đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực nông thôn; điều chỉnh cơ cấu lao động giữa các vùng miền hợp lý thông qua các chính sách tiền lương, đãi ngộ và sử dụng nguồn nhân lực.

Bốn là, xây dựng chiến lược, quy hoạch về phát triển nguồn nhân lực trong ngắn, trung và dài hạn nhằm đánh giá tiềm lực, dự báo tình hình và đề ra các giải pháp phù hợp với từng thời điểm.

Năm là, gắn kết công tác thống kê, thông tin, phối hợp giữa các lĩnh vực dân số, thị trường lao động, các ngành, lĩnh vực kinh tế với giáo dục và đào tạo để xây dựng kế hoạch đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực hợp lý, đáp ứng đòi hỏi quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kết quả Điều tra biến động dân số và Lao động năm 2006, 2007 của Tổng cục Thống kê.
2. Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 của Tổng cục Thống kê.
3. Lao động nông thôn: Thách thức và xu thế phát triển giai đoạn sau 2010.
4. Tạp chí Khoa học Giáo dục số 49, tháng 10 năm 2009
5. *Kỷ yếu hội thảo văn hoá, con người và phát triển nguồn nhân lực Việt Nam trong thế kỷ XXI*, Hội đồng lý luận TW và Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội 2004.
6. *Kỷ yếu Đại hội lần thứ nhất Hội Khoa học và phát triển nguồn nhân lực và nhân tài Việt Nam*, Hà Nội 2005.

SUMMARY

The author suggests 5 measures for developing manpower based on the analysis of the population and housing census 2009 about: literacy, education attainment, professional level, health status, jobs and unemployment.

HỌC SINH TIỂU HỌC MỸ...

(Tiếp theo trang 60)

tuyên truyền trong văn bản.

Tiếp tục đọc và phản hồi lại những văn bản văn học mang yếu tố lịch sử và văn hóa quan trọng – những tác phẩm phản ánh và hỗ trợ cho việc học lịch sử và khoa học xã hội. Tìm cách chất lọc ra những nội dung chính của văn bản và chỉ ra mối liên hệ giữa các tác phẩm với nhau.

Phân tích chi tiết văn bản phù hợp với trình độ lứa tuổi bằng cách nhận ra các hình thức khác nhau của loại truyện hư cấu và miêu tả những điểm đặc trưng của mỗi loại; phân tích ảnh hưởng của những tính cách của các nhân vật trong một tình tiết và cách giải quyết xung đột (như: sự dũng cảm và hèn nhát, cần cù và lười biếng...); phân tích ảnh hưởng của bối cảnh trong một vấn đề và cách giải quyết vấn đề đó; chỉ ra trong một bài thơ tác giả đã lựa chọn từ ngữ, ngôn ngữ bóng bẩy, cấu trúc câu, độ dài của dòng thơ, cách chấm câu, sử dụng điệp khúc, nhịp điệu, vần... để tạo nên giọng điệu riêng như thế nào rồi phân tích ý nghĩa của giọng điệu riêng ấy; nhận biết được người kể chuyện và phân biệt ngôi kể thứ nhất và ngôi kể thứ 3 (ví dụ: so sánh cách kể chuyện trong tự truyện với cách

kể chuyện trong tiểu sử, lí lịch...).

Thực hành phê bình văn học ở khía cạnh nhận xét nghệ thuật xây dựng nhân vật và cách tạo dựng tình tiết (so sánh cách sử dụng các tình tiết hư cấu với những tình tiết có thật trong các truyện lịch sử).

*
* *

Có thể nói, những yêu cầu cần đạt trên đây đối với việc đọc hiểu văn bản của HS tiểu học Mỹ là rất khó và tương đối "lạ" so với việc đọc hiểu văn bản ở môn Tiếng Việt của HS tiểu học Việt Nam. Nó vừa là nội dung cần đọc hiểu, vừa là phương pháp dạy và học của GV và HS. Không thể phủ nhận rằng đó là những yêu cầu hết sức đúng đắn và tích cực trong việc hình thành và rèn luyện năng lực đọc hiểu cho HS tiểu học; đồng thời thể hiện rõ quan điểm gắn môn học với thực tiễn đời sống.

SUMMARY

This writing presents the requirements for text reading in California (USA). According to the author these are active requirements in developing and drilling the comprehensive reading ability by primary school children while showing the connection between learning and praxis.

ISSUE NO.55 - APRIL 2010

- SIXTH YEAR

• Deputy Editor-in-chief

BUI DUC THIEP, M.Ed.

• Editorial Board

Prof.Academician PHAM MINH HAC

Prof.Dr. NGUYEN MINH DUONG

Prof.Dr. VU NGOC HAI

Prof.Dr. TRAN VAN NHUNG

Prof.Dr. NGUYEN HUU CHAU

Prof.Dr. PHAM TAT DONG

Prof.Dr. NGUYEN THANH HUNG

Assoc.Prof.Dr. DANG QUOC BAO

Assoc.Prof.Dr. DO DINH HOAN

Assoc.Prof.Dr. TRAN KIEU

Assoc.Prof.Dr. MAC VAN TRANG

Assoc.Prof.Dr. NGUYEN DUC TRI

• Head office

101 Tran Hung Dao, Ha Noi

Tel.(84-4) 39424183; (84-4)

39422314; (84-4) 39423488;

Fax: (84-4) 39424183

E-mail: tapchikhgd@yahoo.com

Account No. 102010000028628

Vietnam Incombank

• Printed by SAVINA**RESEARCH**

1. **Pham Minh Hac:** Continuation of innovation in specialized school in scientific orbit 1
2. **Le Duc Ngoc, Tran Huu Hoan:** Outcome standards in higher education 4
3. **Nguyen Loc:** Differentiation between leadership and management in education management 7
4. **Nguyen Thuy Hong:** Status and solutions for teaching methodology innovation in lower secondary education 12
5. **Ton Than, Phan Thi Luyen:** Using teaching methods towards innovation in teaching mathematics in lower secondary education 16
6. **Nguyen Thi Hanh:** Nurturing excellent students in Vietnamese language towards self-selection 23
7. **Nguyen Tien Dat:** The distribution models of public spending in the world and in the Great Mekong Area 26
8. **Vuong Thanh Huong:** Education information in 21st century 29
9. **Trinh Thi Anh Hoa:** System of main solutions for education universalization in difficult areas 32

EXCHANGE

10. **Tran Van Hien:** What could be learned from American education? 38
11. **Bui Hien:** Innovation of the national education system 42
12. **Vu Thi Phuong Anh:** Proposals for admission policies for higher education in Vietnam after 2010 47

EDUCATION PRACTICES

13. **Nguyen Quy Nhan:** Some experience is managing the training process at the Da Nang Commerce College 52

EDUCATION ABROAD

14. **Tadashi Endo:** Decentralization and education reform in Siberia and the Russian Far East 54
15. **Pham Thi Thu Hien:** How are American primary school children reading? 58

EDUCATION STATISTICS

16. **Nguyen Van Chien:** Some issues of manpower quality in Vietnam : analysis of the Population and Housing census 2009 61

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ HỘI THẢO PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN Ở VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC 23-24/3/2010

